**Số: 5924205**

| | BMW 520i 2023 | BMW 330i MSPORT 2025 |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **1.979.000.000đ** | **2.079.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4963 x 1868 x 1479 | |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2975 | |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5600 | |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 142 | |
| Khối lượng không tải (kg) | 1610 | |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2285 | |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 530 | |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 68 | |
| Số chỗ ngồi | 5 | |
| Nguồn gốc | Lắp ráp trong nước | |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | I4 2.0L TwinPower Turbo | |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1.998 | |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 135 kW (184 HP) @ 5000-6500 vòng/phút | |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 290 Nm @ 1350-3800 vòng/phút | |
| Hộp số | 8AT Steptronic | |
| Hệ thống dẫn động | Cầu sau (RWD) | |
| Hệ thống treo trước | Tay đòn kép | |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | |
| Thông số lốp xe | 245/40 R 19 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 7,7 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6,1 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | - | |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | Có | |
| Chế độ lái | Tùy chỉnh 03 chế độ lái: Comfort, Eco Pro, Sport | |
| Chế độ địa hình | - | |
| Trang bị khác | - | |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | Adaptive LED | |
| Đèn trước tự động bật/tắt | Có | |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | Có | |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | Có | |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | Có | |
| Đèn ban ngày LED | Có | |
| Đèn sương mù | - | |
| Cụm đèn sau | BMW LED | |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | Có | |
| Gạt mưa tự động | Có | |

| | |
|---|---|
| Cửa sổ trời | - |
| Trang bị khác | - |

**NỘI THẤT - TIỆN NGHI:**

| | |
|---|---|
| Vô lăng bọc da | ● |
| Chất liệu ghế | Da Sensatec |
| Ghế người lái chỉnh cơ | - |
| Ghế người lái chỉnh điện | Có |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | Có |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | - |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | Có |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | - |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | Có |
| Hàng ghế trước có tính năng massage | - |
| Tính năng cửa hít | - |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | Có |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Màn hình đa thông tin 12.3-inch |
| Màn hình HUD | - |
| Màn hình giải trí trung tâm | Màn hình điều khiển trung tâm 12.3-inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | Có |
| Hệ thống điều hòa tự động | Có |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 4 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | Có |
| Chìa khóa thông minh | Có |
| Khởi động nút bấm | Có |
| Khởi động từ xa | ● |
| Hệ thống âm thanh | Hệ thống âm thanh HiFi, 12 loa, công suất 205W |
| Lẫy chuyển số | Có |
| Sạc không dây Qi | Có |
| Phanh đỗ điện tử | Có |
| Giữ phanh tự động Autohold | Có |
| Đèn trang trí nội thất | Có |
| Rèm che nắng | - |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | Có |
| Trang bị khác | - |

**AN TOÀN:**

| | |
|---|---|
| Số túi khí | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | Có |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | Có |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | Có |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | Có |
| Hệ thống cân bằng điện tử | Có |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | Có |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | Có |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | Có |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | - |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Có |

| | |
|---|---|
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | - |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | - |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | - |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | - |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | Lùi xe |
| Hệ thống điều khiển hành trình | Có |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | - |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | Có |
| Camera lùi | Có |